

Bản án số: 10/2020/HNGĐ - ST
Ngày 23-6-2020
V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường.
2. Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Tất – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị An - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2019/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 11-3-2000 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn D, xã L, huyện K đến khoảng tháng 6-2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên thường tỏ ra lạnh nhạt với vợ con, chị và gia đình đã rất nhiều lần khuyên bảo nhưng anh H không thay đổi, không quan tâm đến cuộc sống của vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, đánh, cãi, chửi nhau.

Mâu thuẫn của vợ chồng chị đã được gia đình và chính quyền, đoàn thể địa phương hòa giải rất nhiều lần nhưng không thành. Anh chị sống li thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng 10-2018 cho đến nay không còn quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa anh với chị Trần Thị T đúng như chị T đã trình bày. Anh H xác định sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận với nhau đến cuối năm 2018 thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi nhau. Anh chị đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Vợ chồng sống li thân từ tháng 5-2019 cho đến nay không ai quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay chị T xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh với chị T vẫn còn, vì vậy anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Chị T và anh H thống nhất xác định vợ chồng anh chị có hai con chung là Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 09-01-2002 và Nguyễn Tiến Y, sinh ngày 09-6-2008. Đối với cháu N hiện nay đã đủ 18 tuổi và lao động tự lập được nên anh chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Y chưa đủ 18 tuổi, cả chị T và anh H đều xin được nuôi dưỡng cháu Y và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con.

Về con riêng: Chị T và anh H thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tại lời khai ban đầu, cả chị T và anh H đều xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng anh chị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến ngày 07-5-2020, chị T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà 3 tầng có tổng diện tích sử dụng 150m² làm nhờ trên đất của bố mẹ đẻ chị T là ông Trần Q và bà Nguyễn Thị B ở thôn D, xã L, huyện K. Ngày 12-5-2020 chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản theo yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tuy nhiên ngày 13-5-2020 chị T lại có đơn xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia. Nếu sau này anh chị không thỏa thuận phân chia được thì chị sẽ khởi kiện chia tài sản chung bằng vụ án khác.

Về tài sản riêng, công sức đóng góp, công nợ, đất nông nghiệp: Chị T, anh H thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, xác định tư cách đương sự đều đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thu thập chứng cứ: Trong vụ án này nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Y và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án. Tuy

nhiên, trong hồ sơ vụ án chỉ có duy nhất lời khai về nguyện vọng nuôi con của các bên đương sự và đơn của chị T gửi UBND xã L đề nghị xác nhận việc thu nhập hàng tháng của chị là 7.000.000 đồng, ngoài ra không còn bất kỳ tài liệu nào khác làm căn cứ giao con chưa thành niên. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã không yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ về điều kiện nuôi con và cũng không tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về các vấn đề trên là chưa đầy đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là chị T và anh H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tiến Y, sinh ngày 09-6-2008 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được; anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn là anh Nguyễn Văn H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H là hợp pháp, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 11-3-2000 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn anh chị chung sống hòa thuận được khoảng mười năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên tỏ ra lạnh nhạt, không quan tâm đến gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, đánh cãi, chửi nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết xin ly hôn anh H; còn anh H mặc dù không đồng ý ly hôn chị T nhưng anh cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là thực tế, mặc dù anh và chị T đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, anh chị đã li thân nhau từ hơn một năm nay không quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Theo xác minh tại địa phương, chị T và anh H mâu thuẫn do nguyên nhân anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày một rạn nứt, mặc dù anh chị sống chung cùng một nhà nhưng việc của ai người đó làm, hai bên không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử cho chị T được ly hôn anh H là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị T và anh H có hai con chung là Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 09-01-2002 và Nguyễn Tiến Y, sinh ngày 09-6-2008. Hiện nay cháu N đã đủ 18 tuổi và lao động tự lập được, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu Y chưa đủ 18 tuổi song anh chị không thống nhất được về việc nuôi dưỡng mà đều xin được nuôi cháu Y. Xét yêu cầu về việc nuôi con của anh chị, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét thấy hiện nay chị T có thu nhập ổn định, có xác nhận của chính quyền địa phương, nguyện vọng của cháu Y tha thiết xin được ở với mẹ, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cho chị T được quyền nuôi dưỡng cháu Y, anh H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Đối với quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên về việc Tòa án không yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về điều kiện nuôi con và không tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về các vấn đề trên*: Hội đồng xét xử thấy rằng việc cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là quyền và nghĩa vụ của đương sự. Trong vụ án này có đủ căn cứ xác định chị T và anh H đều đang có chỗ ở ổn định tại căn nhà 3 tầng là tài sản chung của vợ chồng, cả chị T và anh H đều có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Y, bản thân cháu Y có nguyện vọng được ở với mẹ và chị T còn giao nộp cho Tòa án đơn đề nghị có xác nhận của UBND xã L, huyện K về việc chị có cửa hàng bán cám, ngô, gạo thức ăn gia súc tại thôn D, xã L, có thu nhập hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng. Mặc dù anh H không xuất trình được chứng cứ chứng minh thu nhập của mình, song để đảm bảo giải quyết vụ án được khách quan, Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng đã về xác minh với UBND xã L, huyện K (Bút lục 38-39) và được chính quyền địa phương cung cấp hiện nay chị T và anh H đều làm nghề tự do, thu nhập của mỗi người hàng tháng khoảng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng.

[5] *Về tài sản chung*: Chị T, anh H cùng thống nhất xác định vợ chồng có tài sản chung là căn nhà 3 tầng có tổng diện tích sử dụng 150m² làm nhờ trên đất của bố mẹ để chị T là ông Trần Q và bà Nguyễn Thị B ở thôn D, xã L, huyện K. Nay chị T xin rút yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, còn anh H không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, vì vậy Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T, không xem xét giải quyết ở vụ án này. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] *Về con riêng; tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp:* Chị T và anh H cùng thống nhất xác định vợ chồng không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản chị T đã nộp, do chị T rút yêu cầu nên sẽ trả lại cho chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tiến Y, sinh ngày 09-6-2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Trần Thị T.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Án phí:

- Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004153 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. (Chị T đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm).

- Hoàn trả lại cho chị Trần Thị T 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004193 ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho chị T biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh H vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ

